

Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
 Địa chỉ: Phòng 2303, Tòa nhà Lim,
 9-11 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé,
 Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B01-CTQ
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-
 BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 Tháng 3 Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		153,561,514,582	148,801,891,401
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		27,277,448,762	21,807,672,922
1. Tiền	111	V.01	7,277,448,762	6,807,672,922
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	15,000,000,000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	121,133,960,645	114,724,854,127
1. Đầu tư ngắn hạn	121		122,146,758,876	117,195,639,442
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1,012,798,231)	(2,470,785,315)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		4,957,979,367	11,350,945,954
1. Phải thu của khách hàng	131		3,000,000,000	5,202,802,834
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	2,622,149,396	2,512,999,414
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1,275,529,971	5,135,143,706
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,939,700,000)	(1,500,000,000)
IV. HÀNG TỒN KHO	140	V.05	-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		192,125,808	918,418,398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		120,945,261	144,258,524
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	154	V.06	71,180,547	774,159,874
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	200		11,113,250,585	11,275,331,550
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		908,097,702	1,035,344,974
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	876,764,312	989,233,250
- Nguyên giá	222		2,831,382,775	2,831,382,775
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,954,618,463)	(1,842,149,525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	31,333,390	46,111,724
- Nguyên giá	228		815,209,540	815,209,540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(783,876,150)	(769,097,816)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250	V.13	9,600,000,000	9,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9,600,000,000	9,600,000,000



4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	259		-	-
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		605,152,883	639,986,576
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	171,754,183	206,587,876
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		433,398,700	433,398,700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		164,674,765,167	160,077,222,951
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,216,560,831	4,132,455,922
I. NỢ NGẮN HẠN	310		1,837,570,994	3,742,955,353
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	107,858,050	587,009,375
5. Phải trả người lao động	315		803,198,784	2,195,905,312
6. Chi phí phải trả	316	V.17	422,036,225	455,562,731
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16,772,235	16,772,235
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		487,705,700	487,705,700
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		378,989,837	389,500,569
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		68,989,837	79,500,569
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	310,000,000	310,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162,458,204,336	155,944,767,029
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(2,608,500,000)	(2,608,500,000)
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		517,809,468	517,809,468
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		517,809,468	517,809,468
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		34,031,085,400	27,517,648,093
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		164,674,765,167	160,077,222,951
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	-		-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1	V.23	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công	2		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	80,293,339
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	6		-	-
6A. Chứng khoán giao dịch	7		32,225,200,000	30,355,000,000
6B. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	8		-	-
6C. Chứng khoán cầm cố	9		-	-
6D. Chứng khoán tạm giữ	10		-	-
6E. Chứng khoán chờ thanh toán	11		-	-
6F. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	12		-	-

: 10 -
CÔNG T
DỔ PHẢ
LÝ QUỖ Đ
NG KHC
AN VIỆ
PHỔ C

6G. Chứng khoán chờ giao dịch	13		-	-
6H. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	14		-	-
6I. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	15		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	20		60,059,734,600	57,361,194,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	30	V.24	13,706,458,652	31,160,069,968
8A. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	31		13,706,458,652	1,242,027,355
8B. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	32		-	29,918,042,613
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	40	V.25	442,704,770,454	420,741,334,000
9A. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	41		442,704,770,454	420,741,334,000
9B. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	42		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	50	V.26	7,909,805,468	36,000,000,000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	51	V.27	2,316,991,225	1,758,424,157

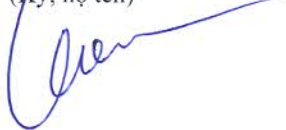
TP HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2017

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hồng Liên

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)



Khúc Thị Kiều

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Phạm Gia Tuấn



Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Địa chỉ: Phòng 2303, Tòa nhà Lim, 9-11 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 08 38239909 Fax: 08 38246329

Mẫu số B02-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	946,852,301	320,453,814	946,852,301	320,453,814
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		946,852,301	320,453,814	946,852,301	320,453,814
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	2,618,677,355	1,224,658,750	2,618,677,355	1,224,658,750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		- 1,671,825,054	- 904,204,936	- 1,671,825,054	- 904,204,936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	9,898,892,576	4,483,411,012	9,898,892,576	4,483,411,012
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	- 1,006,191,658	820,245,476	- 1,006,191,658	820,245,476
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,017,456,774	1,669,498,568	2,017,456,774	1,669,498,568
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-}	30		7,215,802,406	1,089,462,032	7,215,802,406	1,089,462,032
10. Thu nhập khác	31		126,075,904	25,387,104	126,075,904	25,387,104
11. Chi phí khác	32		125,461,676	52,000,027	125,461,676	52,000,027
12. Lợi nhuận khác	40		614,228	- 26,612,923	614,228	- 26,612,923
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,216,416,634	1,062,849,109	7,216,416,634	1,062,849,109
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	702,979,327	182,568,352	702,979,327	182,568,352
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,513,437,307	880,280,757	6,513,437,307	880,280,757
16. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Lê Thị Hồng Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Khúc Thị Kiều

TP.HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2017



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Gia Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng / giảm				Số dư cuối quý	
		Quý trước	Quý này	Quý trước		Quý này		Quý trước	Quý này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		- 2,608,500,000	- 2,608,500,000	-	-	-	-	- 2,608,500,000	- 2,608,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		266,884,955	517,809,468	250,924,513	-	-	-	517,809,468	517,809,468
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		266,884,955	517,809,468	250,924,513	-	-	-	517,809,468	517,809,468
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	26,714,393,354	27,517,648,093	803,254,739	-	6,513,437,307	-	27,517,648,093	34,031,085,400
Cộng		154,639,663,264	155,944,767,029	1,305,103,765	-	6,513,437,307	-	155,944,767,029	162,458,204,336

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

TP HCM , ngày 12 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hồng Liên

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Khúc Thị Kiều



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Gia Tuấn

Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Địa chỉ: Phòng 2303, Tòa nhà Lim 9-11 Tôn Đức Thắng, P. Bến
Nghé, Q.1, TP HCM
Điện thoại: 08 38239909 Fax: 08 38246329

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư tư chứng khoán tại Việt Nam
- 4- Tổng số nhân viên: 15
- 5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/09/2011 và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam. Thông tư 212/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 5 tháng 12 năm 2012 về quy chế thành lập, tổ chức hoạt động của Công ty quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan.

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC áp dụng cho các Công ty quản lý quỹ trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

- Nâng cấp văn phòng 20%
- Thiết bị văn phòng 33%
- Phần mềm vi tính 33%



3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

(a) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Đầu tư chứng khoán là các khoản chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính, và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

Đầu tư vào công ty con: Các công ty con là công ty mà trong đó Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các khoản đầu tư vào công ty con ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi công ty mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính quý theo phương pháp giá gốc.

(b) Ghi nhận/Chấm dứt ghi nhận

(c) Đánh giá ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá mua và sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ dự phòng giảm giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do giao dịch trên thị trường khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này. Giá trị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") được xác định là giá đóng cửa tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Giá thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh ("HOSE") là giá kết thúc phiên giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom"), thì giá thị trường của các chứng khoán đó được xác định bằng cách tham chiếu giá giao dịch bình quân tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Trong những trường hợp khác, Công ty sử dụng giá giao dịch bình quân do ít nhất 3 công ty chứng khoán cung cấp. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

4- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

QUẢN

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

Phí quản lý và phí thường hoạt động được ghi nhận khi được hưởng.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (Quỹ VCAMBF) và quản lý các danh mục đầu tư ủy thác. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ này và danh mục đầu tư ủy thác trên. Phí quản lý quỹ được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của quỹ và của mỗi danh mục đầu tư vào ngày cuối tháng.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Lãi do kinh doanh chứng khoán và các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn và dài hạn là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

01 - Tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	345,222,434	17,064,439
- Tiền gửi Ngân hàng	6,932,226,328	6,790,608,483
- Tiền đang chuyển		
Cộng	7,277,448,762	6,807,672,922

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn đã niêm yết	-	-	-	-
FPT	220,000	9,780,427,255	330,000	14,338,898,512
JVC	-	-	370,480	1,332,383,653
HDG	201,520	5,342,720,725	220,020	5,732,915,623
VNM	30,000	4,294,467,272	60,000	8,588,934,544
VLC	340,000	6,136,846,884	340,000	6,136,846,885
CVT	1,000	42,634,475	340,000	13,591,715,370
VOC	230,000	5,903,585,251	190,000	4,681,147,520
SEA	520,000	5,575,773,442	725,000	7,501,346,050
VGC HN	650,000	9,847,799,614	460,000	7,091,451,285
HVN	60,000	2,055,569,477	-	-
BCC	170,000	3,033,383,259	-	-
NLG	550,000	12,668,975,000	-	-
AAA	250,000	6,064,576,222	-	-
Tổng/ Total	3,222,520	70,746,758,876	3,035,500	68,995,639,442
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn chưa niêm yết	-	-	-	-
VCAMBF	5,045,973	51,200,000,000	4,776,119	48,000,000,000
Tổng/ Total	5,045,973	51,200,000,000	4,776,119	48,000,000,000
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn		200,000,000		200,000,000
Tổng cộng		200,000,000		200,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,012,798,231)		(2,470,785,315)
Tổng cộng	-	121,133,960,645	-	114,724,854,127

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	56,674,052	54,601,243
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	395,350,344	288,398,171
- Phải thu phí thưởng hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2,170,000,000	2,170,000,000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	125,000	-
Cộng	2,622,149,396	2,512,999,414

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	246,559,445	3,228,099,497
- Phải thu người lao động	136,807,741	63,853,210
- Phải thu khác	892,162,785	1,843,190,999
Cộng	1,275,529,971	5,135,143,706

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	71,180,547	774,159,874
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng	71,180,547	774,159,874

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	1,678,448,281	1,152,934,494	2,831,382,775
- Mua trong quý	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	1,678,448,281	1,152,934,494	2,831,382,775
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(895,172,421)	(946,977,104)	(1,842,149,525)
- Khấu hao trong quý	(83,922,414)	(28,546,525)	(112,468,939)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	(979,094,835)	(975,523,629)	(1,954,618,463)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu năm	783,275,860	205,957,390	989,233,250
- Tại ngày cuối quý	699,353,446	177,410,866	876,764,312

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.438.700.528VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Bản quyền	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	-	815,209,540	815,209,540
- Mua trong quý	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	-	815,209,540	815,209,540
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	(769,097,816)	(769,097,816)
- Khấu hao trong quý	-	(14,778,334)	(14,778,334)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	-	(783,876,150)	(783,876,150)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu quý	-	46,111,724	46,111,724
- Tại ngày cuối quý	-	31,333,390	31,333,390

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 534.949.542VNĐ

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác 2281	-	-	-	-
GMD-VT	960,000	9,600,000,000	960,000	9,600,000,000

Tổng/ Total	960,000	9,600,000,000	960,000	9,600,000,000
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ 2282	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng		9,600,000,000		9,600,000,000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	131,260,000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	107,858,050	455,749,375
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	107,858,050	587,009,375

17- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí kiểm toán	187,380,000	211,400,000
- Chi phí khác	234,656,225	244,162,731
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	422,036,225	455,562,731

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,772,235	16,772,235
Cộng	16,772,235	16,772,235

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Cuối quý	Đầu năm
- Số dư đầu kỳ	310,000,000	310,000,000
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	310,000,000	310,000,000

24 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
Công Ty cổ phần chứng khoán Bản Việt 1		
Số dư đầu năm	1,213,357,897	521,854
Số tăng trong quý	50,214,453,598	148,137,135,578
Số giảm trong quý	37,738,763,700	146,924,299,535
Số dư cuối quý	13,689,047,795	1,213,357,897
Công Ty cổ phần chứng khoán Bản Việt 2		
Số dư đầu năm	7,184,785	
Số tăng trong quý	27,080,674,542	137,957,457

Số giảm trong quý	27,086,622,508	130,772,672
Số dư cuối quý	1,236,819	7,184,785
Công Ty TNHH Đầu Tư Tài Chính và Thương Mại Vạn Lộc		
Số dư đầu năm	21,484,673	32,808,747
Số tăng trong quý	282,874,201	107,579,057,924
Số giảm trong quý	288,184,836	107,590,381,998
Số dư cuối quý	16,174,038	21,484,673
Ngô Vinh Tuấn		
Số dư đầu năm	5,984,242,146	
Số tăng trong quý	349,116	10,987,942,146
Số giảm trong quý	5,984,591,262	5,003,700,000
Số dư cuối quý	-	5,984,242,146
Yean Kean Lai		
Số dư đầu năm	23,933,800,467	
Số tăng trong quý	2,592,862	43,943,880,467
Số giảm trong quý	23,936,393,329	20,010,080,000
Số dư cuối quý	-	23,933,800,467

25 - Danh mục nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	442,704,770,454	420,741,334,000
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)	77,624,061,454	60,000,000,000
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	365,080,709,000	360,741,334,000
_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		

26 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Các khoản phải thu	7,909,805,468	36,000,000,000
Công ty cổ phần chứng khoán bản việt	7,909,805,468	36,000,000,000

27 - Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty cổ phần chứng khoán bản việt	245,711,532	171,579,382
Công ty cổ phần chứng khoán bản việt	939,494,775	682,273,830
Công Ty TNHH Đầu Tư Tài Chính và Thương Mại Vạn Lộc	1,131,265,740	853,754,416
Ngô Vinh Tuấn	-	12043150
Yean Kean Lai	-	38,773,379
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Mỹ Sơn	519,178	-
Cộng	2,316,991,225	1,758,424,157

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTKK	160,228,656	186,358,115	160,228,656	186,358,115
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	770,348,645	134,095,699	770,348,645	134,095,699
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	-	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Doanh thu khác	16,275,000	-	16,275,000	-
Cộng	946,852,301	320,453,814	946,852,301	320,453,814

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Cuối quý	Đầu quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	2,618,677,355	1,224,658,750	2,618,677,355	1,224,658,750
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-	-	-
+ Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Cộng	2,618,677,355	1,224,658,750	2,618,677,355	1,224,658,750

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Cuối quý	Đầu quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	174,894,602	354,278,900	174,894,602	354,278,900
- Lãi đầu tư tài chính	9,522,477,974	3,979,132,112	9,522,477,974	3,979,132,112
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	201,520,000	150,000,000	201,520,000	150,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	9,898,892,576	4,483,411,012	9,898,892,576	4,483,411,012

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Cuối quý	Đầu quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	-	-	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn,	451,795,426	266,142,727	451,795,426	266,142,727
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn & dài hạn	- 1,457,987,084	554,102,749	- 1,457,987,084	554,102,749
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	- 1,006,191,658	820,245,476	- 1,006,191,658	820,245,476

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Cuối quý	Đầu quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế Quý hiện hành	702,979,327	182,568,352	702,979,327	182,568,352
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý trước vào chi phí thuế thu nhập Quý hiện hành	-	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	702,979,327	182,568,352	702,979,327	182,568,352

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VND)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp

	Cuối quý	Đầu quý

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh	-	-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (Lỗ):
 - Cộng:

IX- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 -
 -

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 -
 -

- Thông tin về các bên liên quan:
 -
 -

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:
 - Số cổ phiếu được phép phát hành:
 - Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 13.000.000CP
 - Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:
 - Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000VNĐ

	Cuối quý	Đầu quý
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành:	13,000,000	13,000,000
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:		

- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Khúc Thị Kiều

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Gia Tuấn